

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 17/2024/HVN/D ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Công ty Honda Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung và giải trình Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Công ty Honda Việt Nam" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Honda Việt Nam, địa chỉ phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Công ty Honda Việt Nam" có địa chỉ tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Honda Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 9982506363 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 26/6/2008, thay đổi lần thứ 13 ngày 10/4/2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500150543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu 26/6/2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 03/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 2500150543.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và kinh doanh ô tô và xe máy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 700.000 m² (Trong đó: diện tích đất nằm trong Khu công nghiệp Kim Hoa là 458.000 m²; diện tích đất đất nằm ngoài Khu công nghiệp Kim Hoa là 242.000 m²).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất sản xuất và lắp ráp các sản phẩm: ô tô (35.000 xe/năm); xe máy (2.000.000 xe/năm); mũi khoan (5.600 cái/năm); mũi doa (5.700 cái/năm); máy gia công chính xác (15 cái/năm); đồ gá (76 cái/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Honda Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Honda Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Các giấy phép môi trường thành phần được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 20/GXN-BTNMT ngày 31/3/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước 681/GP-UBND ngày 04/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Honda Việt Nam;
- Lưu: VT, KSONMT, Đt.09.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Các nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay các khu vực tại Nhà máy sản xuất xe máy số 01, bao gồm: các xưởng (hàn, lắp ráp, FI, đúc, sơn), kho logistic, nhà Engine bench, kho phụ tùng PEG, các nhà bảo vệ (số 02 và 03), khu vực nhà động lực Utility 01, tòa nhà văn phòng ADM office, tòa nhà Training center, nhà thay đồ Locker D, khu nhà lưu giữ và quản lý chất thải, trung tâm giặt là.

- Nguồn số 02: Các nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của các khu vực tại Nhà máy sản xuất xe máy số 02, bao gồm: các xưởng (FI, lắp ráp, MS, gia công và hàn), kho Logistic, showrom gần nhà ăn số 02, nhà máy bánh răng, các nhà bảo vệ (số 01, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 và 14), khu nhà Engine bench – Emission labor, văn phòng Tooling, locker bánh răng, kho xe thành phẩm CBU, kho phụ tùng SP, Trung tâm thể thao, Trung tâm lái xe an toàn, Trung tâm phụ tùng DCC, nhà xe 2R2 – bãi để xe ô tô .

- Nguồn số 03: Các nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của các khu vực tại Nhà máy sản xuất ô tô, bao gồm: các xưởng (hàn, sơn, lắp ráp động cơ và lắp ráp khung), Locker 4R, Khu vực nhận và cấp phụ tùng, Khu lưu xe thành phẩm (Log 4R), nhà bảo vệ số 04.

- Nguồn số 04: Nhà ăn số 01 tại khu vực Nhà máy sản xuất xe máy số 01.

- Nguồn số 05: Nhà ăn số 02 và 03 tại khu vực Nhà máy sản xuất xe máy số 02.

- Nguồn số 06: Quá trình rửa màng lọc UF của hệ thống tái sử dụng nước thải.

- Nguồn số 07: Quá trình rửa màng lọc RO của hệ thống tái sử dụng nước thải.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

1.2.1. Tại Nhà máy sản xuất xe máy số 01:

- Nguồn số 08: Công đoạn tiền xử lý nguyên liệu của dây chuyền sơn ABS line 01 (PA 2R1).

- Nguồn số 09: Công đoạn tiền xử lý nguyên liệu của dây chuyền sơn ABS line 02 (PA 2R1).

- Nguồn số 10: Công đoạn tiền xử lý nguyên liệu của dây chuyền sơn ED1.

- Nguồn số 11: Công đoạn tiền xử lý nguyên liệu của dây chuyền sơn SPC.

- Nguồn số 12: Công đoạn xử lý khí thải của hệ thống đập bụi sơn.

- Nguồn số 13: Hoạt động thử kín bình xăng.

- Nguồn số 14: Máy nén khí phát sinh nước thải từ quá trình ngưng tụ.

- Nguồn số 15: Hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc 01 (DC1) phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.

- Nguồn số 16: Hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc 02 (DC2) phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.

- Nguồn số 17: Hệ thống xử lý khí thải xường đúc Piston phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 18: Hệ thống xử lý khí thải của phân xưởng hàn 2R1 (dây chuyền số 01, 02 và 03) phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 19: Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sơn ABS line 01 (PA 2R1) phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 20: Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sơn ABS line 02 (PA 2R1) phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 21: Hoạt động súc, rửa hệ thống lọc nước DI phát sinh nước thải không thường xuyên.
- 1.2.2. Tại Nhà máy sản xuất xe máy số 02:
- Nguồn số 22: Công đoạn tiền xử lý nguyên liệu của dây chuyền sơn ED1.
 - Nguồn số 23: Công đoạn tiền xử lý nguyên liệu của dây chuyền sơn SPC (2R2).
 - Nguồn số 24: Công đoạn tiền xử lý nguyên liệu của dây chuyền sơn ED2.
 - Nguồn số 25: Công đoạn tiền xử lý nguyên liệu của dây chuyền sơn ABS line 03 (PA 2R2).
 - Nguồn số 26: Công đoạn tiền xử lý nguyên liệu của dây chuyền sơn ABS line 04 (PA 2R2).
 - Nguồn số 27: Hoạt động thử kín bình xăng.
 - Nguồn số 28: Máy nén khí phát sinh nước thải từ quá trình ngưng tụ.
 - Nguồn số 29: Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền 04 và 05 phân xưởng hàn 2R2 số 01 phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 30: Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền 06 và 07 phân xưởng hàn 2R2 số 02 phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 31: Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sơn ABS line 03 (PA 2R2) phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 32: Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sơn ABS line 04 (PA 2R2) phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 33: Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền sơn SPC (2R2) phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 34: Hoạt động súc, rửa hệ thống lọc nước DI phát sinh nước thải không thường xuyên.
- 1.2.3. Tại Nhà máy sản xuất ô tô:
- Nguồn số 35: Công đoạn phun rửa nước DI và hoạt động vệ sinh bể Phosphate của dây chuyền tiền xử lý trước công đoạn sơn.
 - Nguồn số 36: Công đoạn tiền xử lý, tẩy dầu, hoạt hóa của dây chuyền tiền xử lý trước công đoạn sơn.
 - Nguồn số 37: Hoạt động vệ sinh bể sơn nhúng sau ED.
 - Nguồn số 38: Công đoạn hạ rửa nước DI của dây chuyền treo khung xe.
 - Nguồn số 39: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn sắt (PA4R) phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ khí thải.
 - Nguồn số 40: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn nhựa (PP4R) phát sinh nước

thải từ quá trình hấp thụ khí thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cà Lò thuộc địa phận phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hồ ga thoát nước thải ngoài tường rào Công ty, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 2348984,6553; Y = 575265,9861

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰', múi chiều 3^o).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.283 m³/ngày (24 giờ)

2.3.1. Phương thức xả nước thải: xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,0; K_t = 1,0), QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	pH	-	6-9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50		
4	COD	mg/l	75		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
6	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		Không thuộc đối tượng
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
10	Màu	Co-Pt	50		
11	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
12	Asen	mg/l	0,05		
13	Cadimi	mg/l	0,05		
14	Chì	mg/l	0,1		
15	Đồng	mg/l	2		

16	Niken	mg/l	0,2	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
17	Thủy ngân	mg/l	0,005		
18	Kẽm	mg/l	3		
19	Crom (III)	mg/l	0,2		
20	Crom (VI)	mg/l	0,05		
21	Mangan	mg/l	0,5		
22	Sắt	mg/l	1		
23	Tổng nito	mg/l	20		
24	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4		
25	Sunfua	mg/l	0,2		
26	Tổng phenol	mg/l	0,1		
27	Tổng xianua	mg/l	0,07		
28	Florua	mg/l	5		
29	Clorua	mg/l	500		
30	Clo dư	mg/l	1		
31	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5		
32	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom sinh hoạt:

- Nguồn số 01, 03 và 04 thu gom qua đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R1 để xử lý và đầu nối vào hồ chứa số 3a.

- Nguồn số 02, 05 và 06 thu gom qua đường ống riêng và dẫn về Bể chứa nước thô tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2, sau đó phân phối cho 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 và hệ thống xử lý nước thải SH3 để xử lý và đầu nối về Bể chứa nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 và dẫn về hồ chứa số 3a.

- Nguồn số 07 thu gom qua đường ống riêng và dẫn về hồ chứa số 3a.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 08, 09, 10, 11, 12 và 21 được thu gom qua đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R1 để xử lý và đầu nối vào hồ chứa số 3a.

- Nguồn số 22, 23, 24, 25, 26 và 34 được thu gom qua đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R2 để xử lý và đầu nối vào hồ chứa số 3a.

- Nguồn số 35, 36, 37 và 38 được thu gom qua đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 4R để xử lý và đầu nối vào hồ chứa số 3a.

- Nguồn số 13, 14, 27 và 28 được thu gom qua đường ống và dẫn về hồ chứa số 3a.

- Nguồn số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 29, 30, 31, 32, 33, 39 và 40 được tuần hoàn, tái sử dụng 100%, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 34 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt (các nguồn từ số 01 đến 06) → Ngăn chứa kết hợp xử lý yếm khí → Lưới chắn rác → Bơm chìm → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R1, 2R2 và SH3.

- Tổng dung tích: 1.211 m³ (Nguồn số 01 sử dụng 09 bể, tổng dung tích 403 m³; Nguồn số 02 sử dụng 24 bể, tổng dung tích 763 m³; Nguồn số 03 sử dụng 02 bể, tổng dung tích 95 m³, 02 bể dùng chung với nguồn số 01).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Số lượng, tổng dung tích: 03 bể với tổng dung tích 44,55 m³ (Nguồn số 04 sử dụng 01 bể, dung tích 4,95 m³; Nguồn số 05 sử dụng 02 bể, mỗi bể có dung tích 4,95 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01, 03 và 04 sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách mỡ) → Bể nước thô → Bể tách rác → Bể điều hoà → Bể xử lý vi sinh → Bể lắng → Bể trước lọc (khử trùng) → Lọc cát → Bể sau xử lý → Hồ chứa số 3a.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cồn Etanol 96%, NaOH 25%, PAC, Chất khử trùng Chlorine TC90%, Polymer: Specfloc C1492 sử dụng cho máy ép bùn (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 02 và 05 sau khi xử lý sơ bộ qua tự hoại và bể tách mỡ, nguồn số 06) → Bể chứa nước thô tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 → Bể tách rác → Bể điều hoà → 02 Bể thiếu khí → 02 Bể hiếu khí → 02 Bể lắng → Bể trước lọc (Khử trùng) → Lọc cát → Bể chứa nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 → Hồ chứa số 3a.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cồn Etanol 96%, NaOH 25%, PAC, Javen, Polymer: Specfloc C1492 sử dụng cho máy ép bùn (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt SH3:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 02 và 05 sau khi xử lý sơ bộ qua tự hoại và bể tách mỡ, nguồn số 06) → Bể chứa nước thô tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 → Bể điều hoà → Bể khử Ni tơ số 1 → Bể Nitrat hóa → Bể khử Ni tơ số 2 → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trước lọc (Khử trùng) → Lọc cát → Bể sau xử lý của hệ thống xử

lý nước thải sinh hoạt SH3 → Bể chứa nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 → Hồ chứa số 3a.

- Công suất thiết kế: 220 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cồn Etanol 96%, NaOH 25%, PAC, Chất khử trùng Chlorine TC90%, Javen, Polymer: Specfloc C1492 sử dụng cho máy ép bùn (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.6. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12 và 21) → Bể đầu vào → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể chứa holding → Bể vi sinh → Bể lắng 2 → Bể đầu ra trước lọc → Bể lọc (than, cát) → Bể đầu ra sau lọc → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ chứa số 3a.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol 70%, Phèn nhôm, Natrihydroxit 25%, Sulfuric acid 70%, Polymer, Canxi hydroxit 99% (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.7. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 22, 23, 24, 25, 26 và 34) → Bể đầu vào → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể chứa holding → Bể vi sinh → Bể lắng 2 → Bể đầu ra trước lọc → Bể lọc (than, cát) → Bể đầu ra sau lọc → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ chứa số 3a.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol 70%, Phèn nhôm, Natrihydroxit 25%, Sulfuric acid 70%, Polymer, Canxi hydroxit 99% (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.8. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 4R:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 35, 36, 37 và 38) → Bể đầu vào → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng 01 → Bể chứa holding → Bể vi sinh 01 → Bể vi sinh 02 → Bể lắng 02 → Bể trước lọc → Bể lọc (than, cát) → Bể sau lọc → Hồ chứa số 3a.

- Công suất thiết kế: 123 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (8%), Polymer Kurifloat, Polymer Kuriflock, SBS, HCl (30%), NaOH (45%), FeCl₃ (100%), Ca(OH)₂, H₂SO₄ (20%), Urea (100%), H₃PO₄ (100%) (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Đã lắp đặt 01 Trạm quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải:

- Vị trí: nương quan trắc sau hồ chứa số 3a.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng các bể dự phòng (01 bể 80 m³ tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R1, 01 bể 40 m³ tại hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R1, 01 bể 40 m³ tại hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R2) có chức năng lưu chứa nước thải khi có sự cố tại các hệ

thống xử lý nước thải tương ứng.

- Đã xây dựng các hồ chứa số 3a và 3b có dung tích lần lượt là 1.088 m³ và 4.340 m³, kết cấu bê tông cốt thép, chống thấm có chức năng phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các hạng mục, thiết bị hỏng hóc tại các hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hoạt động ổn định.

- Trường hợp một hệ thống xử lý nước thải tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được điều tiết về các hệ thống xử lý nước thải cùng công nghệ xử lý hoặc hồ chứa số 3a. Sau khi duy tu, bảo trì xong, nước thải được đưa về hệ thống xử lý nước thải tương ứng để tiếp tục xử lý.

- Trong trường hợp có sự cố tại một hệ thống xử lý nước thải, vận hành quy trình ứng phó, ngừng hoạt động tại các công đoạn phát sinh nước thải và dẫn nước thải về các hệ thống xử lý nước thải tương ứng hoặc hồ chứa số 3a và 3b, không được phép xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường trong quá trình khắc phục, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt SH3 và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 4R (các hệ thống xử lý nước thải khác không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: 02 vị trí (Vị trí số 01: Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt SH3; Vị trí số 02: Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 4R).

- Nước thải đầu ra: 02 vị trí (Vị trí số 01: Bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt SH3; Vị trí số 02: Bể sau lọc của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 4R).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đáp ứng yêu cầu tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (tại các vị trí nêu tại mục 2.2.1 Phần B Phụ lục này) trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở (ngoại trừ các nguồn nước thải được tuần hoàn, tái sử dụng) bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc. Thực hiện quy định về kiểm định, hiệu chuẩn đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.5. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ cơ sở được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Tại Nhà máy sản xuất xe máy số 01:

- Nguồn số 01: Lò nung nhôm phân xưởng đúc 01 (DC1).
- Nguồn số 02: Lò nung nhôm phân xưởng đúc 02 (DC2).
- Nguồn số 03: Dây chuyền sơn ABS line 01 (PA 2R1).
- Nguồn số 04: Dây chuyền sơn ABS line 02 (PA 2R1).
- Nguồn số 05: Dây chuyền 01 phân xưởng hàn 2R1 (line 01).
- Nguồn số 06: Dây chuyền 02 phân xưởng hàn 2R1 (line 02).
- Nguồn số 07: Dây chuyền 03 phân xưởng hàn 2R1 (line 03).
- Nguồn số 08: Lò nung nhôm xưởng đúc Piston.

1.2. Tại Nhà máy sản xuất xe máy số 02:

- Nguồn số 09: Dây chuyền sơn ABS line 03 (PA 2R2).
- Nguồn số 10: Dây chuyền sơn ABS line 04 (PA 2R2).
- Nguồn số 11: Dây chuyền sơn SPC (2R2).
- Nguồn số 12: Dây chuyền 04 phân xưởng hàn 2R2 số 01 (line 04).
- Nguồn số 13: Dây chuyền 05 phân xưởng hàn 2R2 số 01 (line 05).
- Nguồn số 14: Dây chuyền 06 phân xưởng hàn 2R2 số 02 (line 06).
- Nguồn số 15: Dây chuyền 07 phân xưởng hàn 2R2 số 02 (line 07).
- Nguồn số 16: Công đoạn tôi cứng bánh răng tại xưởng sản xuất bánh răng 01.

1.3. Tại Nhà máy sản xuất ô tô:

- Nguồn số 17: Dây chuyền sơn sắt (PA4R).
- Nguồn số 18: Dây chuyền sơn nhựa (PP4R).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

STT	Tên dòng thải	Nguồn phát sinh khí thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰⁰ , múi chiều 3 ^o)		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
			X	Y	
Tại Nhà máy sản xuất xe máy số 01					
1	Dòng khí thải số 01	Nguồn số 01	2349002	574672	1.000.000
2	Dòng khí thải số 02	Nguồn số 02	2349123	574639	123.000

3	Dòng khí thải số 03	Nguồn số 03	2349115	574810	203.760
4	Dòng khí thải số 04	Nguồn số 04	2349074	574819	274.200
5	Dòng khí thải số 05	Nguồn số 05, 06, 07	2349134	574870	410.000
6	Dòng khí thải số 06	Nguồn số 08	2349098	574608	13.000
Tại Nhà máy sản xuất xe máy số 02					
7	Dòng khí thải số 07	Nguồn số 09	2348882	574951	486.000
8	Dòng khí thải số 08	Nguồn số 10	2348935	574915	439.166,7
9	Dòng khí thải số 09	Nguồn số 11	2348972	574877	229.080
10	Dòng khí thải số 10	Nguồn số 12 và 13	2348945	575051	240.000
11	Dòng khí thải số 11	Nguồn số 14 và 15	2348940	575054	240.000
12	Dòng khí thải số 12	Nguồn số 16	2348799	575234	6.500
Tại Nhà máy sản xuất ô tô					
13	Dòng khí thải số 13	Nguồn số 17	2348926	574570	364.260
14	Dòng khí thải số 14	Nguồn số 18	2348911	574599	69.600

2.1. Phương thức xả thải: Liên tục theo ca sản xuất.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01, 02, 06 và 12					
1	CO	mg/Nm ³	640	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	544		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320		
4	H ₂ S	mg/Nm ³	4,8		
5	Pb	mg/Nm ³	3,2		
6	Bụi	mg/Nm ³	128		
II Dòng khí thải số 03, 04, 07, 08, 09, 13, 14					
1	Benzen	mg/Nm ³	4	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	600		

3	Xylene	mg/Nm ³	696		
4	Ethyl acetat	mg/Nm ³	1120		
5	n- Hexane	mg/Nm ³	360		
6	n-Heptan	mg/Nm ³	1600		
7	Bụi	mg/Nm ³	128		
III Dòng khí thải số 05, 10 và 11					
1	CO	mg/Nm ³	640	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	NO ₂	mg/Nm ³	544		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320		
4	H ₂ S	mg/Nm ³	4,8		
5	Pb	mg/Nm ³	3,2		
6	Bụi	mg/Nm ³	128		
7	HCl	mg/Nm ³	32		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

1.1.1. Tại Nhà máy sản xuất xe máy số 01:

- Nguồn số 01 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò nung nhôm phân xưởng đúc 01 (DC1) (hệ thống xử lý khí thải số 01) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 02 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò nung nhôm phân xưởng đúc 02 (DC2) (hệ thống xử lý khí thải số 02) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 03 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn ABS line 01 (PA 2R1) (hệ thống xử lý khí thải số 03) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 04 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn ABS line 02 (PA 2R1) (hệ thống xử lý khí thải số 04) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 05, 06 và 07 được thu gom qua các chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền 01, 02 và 03 phân xưởng hàn 2R1 (line 01, 02 và 03) (hệ thống xử lý khí thải số 05) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 08 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải Lò nung nhôm xưởng đúc Piston (hệ thống xử lý khí thải số 06) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

1.1.2. Tại Nhà máy sản xuất xe máy số 02:

- Nguồn số 09 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn ABS line 03 (PA 2R2) (hệ thống xử lý khí thải số 07) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 10 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn ABS line 04 (PA 2R2) (hệ thống xử lý khí thải số 08) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 11 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn SPC (2R2) (hệ thống xử lý khí thải số 09) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 12 và 13 được thu gom qua các chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền 04 và 05 phân xưởng hàn 2R2 số 01 (line 04 và 05) (hệ thống xử lý khí thải số 10) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 14 và 15 được thu gom qua các chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền 06 và 07 phân xưởng hàn 2R2 số 02 (line 06 và 07) (hệ thống xử lý khí thải số 11) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 16 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải công đoạn tôi cứng bánh răng tại xưởng sản xuất bánh răng 01 (hệ thống xử lý khí thải số 12) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

1.1.3. Tại Nhà máy sản xuất ô tô:

- Nguồn số 17 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn sắt (PA4R) (hệ thống xử lý khí thải số 13) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 18 được thu gom qua chụp hút và đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn nhựa (PP4R) (hệ thống xử lý khí thải số 14) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

STT	Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)	Hóa chất, vật liệu sử dụng (*)
1	Hệ thống xử lý khí thải số 01	Khí thải (Nguồn số 01) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp rửa khí → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 01	1.000.000	Dung dịch NaOH 25%
2	Hệ thống xử lý khí thải số 02	Khí thải (Nguồn số 02) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp rửa khí → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 02	123.000	Dung dịch NaOH 25%
3	Hệ thống xử lý khí thải số 03	Khí thải (Nguồn số 03) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp lọc khí kiểu ướt → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và 10	203.760	Chất xử lý cặn sơn PV-1207, Chất phân tán 641°, Chất keo tụ PC 641F

STT	Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)	Hóa chất, vật liệu sử dụng (*)
4	Hệ thống xử lý khí thải số 04	Khí thải (Nguồn số 04) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp lọc khí kiểu ướt → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 11, 12, 13, 14, 15 và 16	274.200	Chất xử lý cặn sơn PV-1207, Chất phân tán 641°, Chất keo tụ PC 641F
5	Hệ thống xử lý khí thải số 05	Khí thải (Nguồn số 05, 06 và 07) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp rửa khí bằng nước, đập bụi → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 17 và 18	410.000	Không
6	Hệ thống xử lý khí thải số 06	Khí thải (Nguồn số 08) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Xyclon → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 19 và 20	13.000	Không
7	Hệ thống xử lý khí thải số 07	Khí thải (Nguồn số 09) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp lọc khí kiểu ướt → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 và 31	486.000	Chất xử lý cặn sơn PV-1207, Chất phân tán 641°, Chất keo tụ PC 641F
8	Hệ thống xử lý khí thải số 08	Khí thải (Nguồn số 10) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp lọc khí kiểu ướt → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44 và 45	439.166,7	Chất xử lý cặn sơn PV-1207, Chất phân tán 641°, Chất keo tụ PC 641F
9	Hệ thống xử lý khí thải số 09	Khí thải (Nguồn số 11) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp lọc khí kiểu ướt → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 46, 47, 48, 49 và 50	229.080	Chất xử lý cặn sơn PV-1207, Chất phân tán 641°, Chất keo tụ PC 641F
10	Hệ thống xử lý khí thải số 10	Khí thải (Nguồn số 12 và 13) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp rửa khí, đập bụi (bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 51 và 52	240.000	Không
11	Hệ thống xử lý khí thải số 11	Khí thải (Nguồn số 14 và 15) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp rửa khí, đập bụi (bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 53 và 54	240.000	Không

STT	Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)	Hóa chất, vật liệu sử dụng (*)
12	Hệ thống xử lý khí thải số 12	Khí thải (Nguồn số 16) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Hệ thống xử lý (lọc dầu) → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 55	6.500	Không
13	Hệ thống xử lý khí thải số 13	Khí thải (Nguồn số 17) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp lọc khí kiểu ướt → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 56 và 57	364.260	Chất xử lý cặn sơn PV-1207, Chất phân tán 641 ^o , Chất keo tụ PC 641F
14	Hệ thống xử lý khí thải số 14	Khí thải (Nguồn số 18) → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp lọc khí kiểu ướt → Quạt hút → Ống thoát khí thải số 58	69.600	Chất xử lý cặn sơn PV-1207, Chất phân tán 641 ^o , Chất keo tụ PC 641F
(*) : Được phép sử dụng các hóa chất nêu tại Bảng này hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu theo quy định và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này				

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động liên tục: Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đường ống thu gom và các thiết bị, máy móc trong các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, dừng hoạt động sản xuất tại khu vực xảy ra sự cố và hệ thống xử lý khí thải tương ứng, thực hiện quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đối với hệ thống thoát bụi, khí thải từ các máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO), không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Thiết bị sản xuất tại xưởng hàn nhà máy ô tô.
- Nguồn số 02: Thiết bị sản xuất tại xưởng sơn nhà máy ô tô.
- Nguồn số 03: Thiết bị sản xuất tại xưởng lắp ráp động cơ nhà máy ô tô.
- Nguồn số 04: Thiết bị sản xuất tại xưởng kiểm tra xe hoàn thành nhà máy ô tô.
- Nguồn số 05: Xưởng sơn nhà máy xe máy số 01.
- Nguồn số 06: Xưởng hàn nhà máy xe máy số 01.
- Nguồn số 07: Xưởng lắp ráp nhà máy xe máy số 01.
- Nguồn số 08: Xưởng đúc 01 nhà máy xe máy số 01.
- Nguồn số 09: Xưởng đúc 02 nhà máy xe máy số 01.
- Nguồn số 10: Xưởng gia công nhà máy xe máy số 01.
- Nguồn số 11: Xưởng kiểm tra xe hoàn thành nhà máy xe máy số 01.
- Nguồn số 12: Xưởng Piston nhà máy xe máy số 01.
- Nguồn số 13: Xưởng sơn nhà máy xe máy số 02.
- Nguồn số 14: Xưởng sơn SPC nhà máy xe máy số 02.
- Nguồn số 15: Xưởng hàn nhà máy xe máy số 02.
- Nguồn số 16: Xưởng lắp ráp nhà máy xe máy số 02.
- Nguồn số 17: Xưởng gia công nhà máy xe máy số 2.
- Nguồn số 18: Xưởng chạy xe hoàn thành nhà máy xe máy số 02.
- Nguồn số 19: Xưởng sản xuất bánh răng.
- Nguồn số 20: Khu xử lý nước thải công nghiệp 4R.
- Nguồn số 21: Khu xử lý nước thải sinh hoạt 2R1.
- Nguồn số 22: Khu xử lý nước thải công nghiệp 2R1.
- Nguồn số 23: Khu xử lý nước thải công nghiệp 2R2, sinh hoạt 2R1 và sinh hoạt SH3.
- Nguồn số 24: Trạm tái sử dụng nước thải 2R2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X = 2348899; Y = 574738.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 2348804; Y = 574729.
- Nguồn số 03: tọa độ X = 2348854; Y = 574715.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 2348797; Y = 574750.
- Nguồn số 05: tọa độ X = 2349115; Y = 574810.

- Nguồn số 06: tọa độ X = 2349134; Y = 574870.
- Nguồn số 07: tọa độ X = 2349073; Y = 574969.
- Nguồn số 08: tọa độ X = 2349021; Y = 574829.
- Nguồn số 09: tọa độ X = 2349123; Y = 574639.
- Nguồn số 10: tọa độ X = 2348966; Y = 574916.
- Nguồn số 11: tọa độ X = 2349097; Y = 575033.
- Nguồn số 12: tọa độ X = 2349098; Y = 574608.
- Nguồn số 13: tọa độ X = 2348884; Y = 575114.
- Nguồn số 14: tọa độ X = 2348972; Y = 574877.
- Nguồn số 15: tọa độ X = 2348816; Y = 575224.
- Nguồn số 16: tọa độ X = 2348717; Y = 575220.
- Nguồn số 17: tọa độ X = 2348972; Y = 574877.
- Nguồn số 18: tọa độ X = 2348769; Y = 575265.
- Nguồn số 19: tọa độ X = 2348800; Y = 575233.
- Nguồn số 20: tọa độ X = 2348967; Y = 574612.
- Nguồn số 21: tọa độ X = 2349076; Y = 574932.
- Nguồn số 22: tọa độ X = 2349166; Y = 575004.
- Nguồn số 23: tọa độ X = 2348842; Y = 575352.
- Nguồn số 24: tọa độ X = 2348893; Y = 575312.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Các thiết bị sản xuất được đặt trong nhà xưởng, tách biệt với khu vực văn phòng làm việc để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng) đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước (xi nhôm)	05 02 04	150.000
2	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	05 09 01	24.384
3	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 09 05	1.927.392
4	Bùn thải của quá trình phốt phát hóa	07 01 04	6.948
5	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	07 01 05	740.064
6	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	35.000
7	Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	39.156
8	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	1.482.168
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	213.168
10	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 02	895.044
11	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 03	23.280
12	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 04	80.000
13	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	08 01 05	70
14	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	2.268
15	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	12 01 01	1.944

16	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	300
17	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (bao gồm thuốc quá hạn sử dụng)	13 01 02	600
18	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (vẫn còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	15 01 01	4.788
19	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	552
20	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có linh kiện điện tử	16 01 13	6.876
21	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	20.820
22	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	3.000
23	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	2.628
24	Xăng dầu thải	17 06 02	15.492
25	Các loại nhũ tương thải khác	17 07 02	766.836
26	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	278.580
27	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	284.436
28	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	259.644
29	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	209.350
30	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	19 05 01	50.000
31	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	8.016
32	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	800
33	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	700
34	Ắc quy chì thải	19 06 01	18.684
35	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	2.000
36	Pin mặt trời thải	19 02 08	5.000
37	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01	12
38	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	60.000
	Tổng khối lượng		7.620.000

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường

xuyên (không bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép tái sử dụng, sử dụng trực tiếp, ký hiệu là TT-R):

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Kim loại thải	4.485.072
2	Nhựa, cao su, vật liệu mút xốp, ni thải	365.076
3	Gỗ thải	222.780
4	Giấy, bìa, nylon	2.810.844
5	Cát thải từ xưởng đúc	2.686.536
6	Kính thủy tinh vỡ	14.100
7	Bông thủy tinh thải	154.620
8	Xi hàn không chứa thành phần nguy hại	20.160
	Tổng	10.759.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **1.300 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ: 13 kho.

- Diện tích kho: tổng diện tích 810 m² trong đó: kho số 01 diện tích 50 m², kho số 02 diện tích 80 m², kho số 03 diện tích 40 m², kho số 04 diện tích 80 m², kho số 05 diện tích 50 m², kho số 06 diện tích 80 m², kho số 07 diện tích 50 m², kho số 08 diện tích 80 m², kho số 09 diện tích 50 m², kho số 10 có diện tích 80 m², kho số 11 diện tích 40 m², kho số 12 diện tích 60 m², kho số 13 diện tích 70 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái che, nền chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển báo dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ: 12 kho.

- Diện tích kho: Tổng diện tích 893 m² trong đó: kho số 01 diện tích 90 m², kho số 02 diện tích 50 m², kho số 03 diện tích 163 m², kho số 04 diện tích 40 m², kho số 05 diện tích 50 m², kho số 06 diện tích 50 m², kho số 07 diện tích 60 m², kho số 08 diện tích 40 m², kho số 09 diện tích 10 m², kho số 10 diện tích 40 m², kho số 11 diện tích 10 m², kho số 12 diện tích 290 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, mái che nắng mưa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích kho: 893 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái che, nền chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 180/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án sản xuất và kinh doanh ô tô và xe máy” (nâng công suất sản xuất xe ô tô từ 23.000 xe/năm lên 35.000 xe/năm) tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt cho các cơ sở có chức năng phù hợp theo quy định để xử lý.

2. Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, tràn dầu và các yêu cầu về an toàn hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất; bố trí và vận hành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Luật Phòng cháy và chữa cháy và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.